TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09/8/2019
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Thắng
2. Ông Nguyễn Hữu Phước

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Cẩm Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 207/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019, về vụ "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm 1964
Trú tại: ấp A, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958
Trú tại: ấp A, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị S do tự quen biết tìm hiểu nhau khoảng nữa tháng thấy hợp ý và quyết định về chung sống như vợ chồng từ năm 1988, gia đình có tổ chức tiệc nhỏ để tuyên bố cho ông và bà S là vợ chồng chứ không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông và bà S chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2005 thì bà S tự ý bỏ nhà đi chung sống với người khác cho đến năm 2019 bà quay về và kiếm chuyện cự cải với ông. Nay ông không muốn tiếp tục sống chung với bà S, ông yêu cầu Tòa

án giải quyết cho ông được ly hôn bà S.

Về con chung: Có bốn người con chung tên Trần Thị G, sinh năm 1989; Trần Văn Tr, sinh năm 1989; Trần Minh V, sinh năm 1992 và Trần Minh E sinh năm 1995, hiện nay các con đã thành niên và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà S không tranh chấp nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà và ông T do quen biết tìm hiểu nhau khoảng 07-08 tháng thấy hợp ý quyết định tiến tới hôn nhân và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và sống chung thành vợ thành chồng từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do cuộc sống khó khăn nên bà đi làm thuê tại tỉnh Bình Dương còn ông T dẫn người phụ nữ khác về nhà sống như vợ chồng khoảng bốn năm nay. Nay nhận thấy không thể tiếp tục sống chung với ông T nên bà yêu cầu được ly hôn ông T;

Về con chung, tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà S thống nhất lời khai và ý kiến của ông T.

Tại phiên tòa, ông T và bà S giữ nguyên ý kiến yêu cầu như nêu trên và không có bổ sung tào liệu, chứng cứ mới.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, việc cấp và tống đạt các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Không công nhận quan hệ giữa ông T và bà S là vợ chồng; Về con chung bốn người đã thành niên không xét; Về tài sản chung: Đương sự không tranh chấp và không có yêu cầu giải quyết nên không xét; Nợ chung: Do hai bên đương sự đều thống nhất xác định là không có nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị xử lý án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ,

ý kiến của người tham gia tố tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu được ly hôn bà Nguyễn Thị S có nơi cư trú tại ấp A, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh là vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án *"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2]. *Về hôn nhân*: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị S khai thống nhất ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, có cơ sở khẳng định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà S đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là không đăng ký kết hôn. Xét việc ông T yêu cầu được ly hôn bà S và bà S thống nhất ly hôn ông T là không có căn cứ cho ly hôn. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*" và "*Trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật này...".* Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị S.

[3]. *Về con chung:* Ông T và bà S xác định có 04 người con chung là Trần Thị G, sinh năm 1989; Trần Văn Tr, sinh năm 1989; Trần Minh V, sinh năm 1992 và Trần Minh E, sinh năm 1995. Các con chung đều đã thành niên, có gia đình riêng và sống tự lập, ông T và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[4]. *Về tài sản chung*: ông T và bà S không đặt ra yêu cầu giải quyết đây là sự định đoạt của các bên nên Toà không xem xét giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Ông T và bà S khai không có, Tòa không xét.

[6] *Về án phí*: Ông T là nguyên đơn khởi kiện không thuộc trường hợp được miễn, giảm nộp tiền án phí nên có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Vê hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn T và bà

Nguyễn Thị S.

Về con chung: Ông T và bà S có bốn người là Trần Thị G, sinh năm 1989; Trần Văn Tr, sinh năm 1989; Trần Minh V, sinh năm 1992 và Trần Minh E, sinh năm 1995. Các con chung đều đã thành niên, có gia đình riêng và sống tự lập, ông T và bà S không yêu cầu án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Ông T và bà S không có tranh chấp, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Ông T và bà S khai không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Ông Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cấn trừ vào 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003699 ngày 14/6/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, ông T đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại Tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệu Trang **Nguyễn Hữu Phước** **Nguyễn Thị Trang**